

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Công khai và niêm yết nguồn tài trợ giáo dục

năm học 2024 – 2025

Căn cứ Thông tư số 16/2018/TT- BGDDT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ văn bản số 1427/UBND-VX ngày 17/4/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về hướng dẫn thực hiện Thông tư 16/2018/TT- BGDDT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ văn bản số 1561/GDDT-KHTC ngày 14/5/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo về thực hiện Thông tư 16/2018/TT- BGDDT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy định thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ công văn số 6034/GDDT-KHTC ngày 23/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về phê duyệt kế hoạch vận động tài trợ năm học 2024 – 2025 của trường THPT Trần Phú.

Căn cứ vào kết quả vận động tài trợ và việc sử dụng nguồn tài trợ theo kế hoạch đã thống nhất của Ban đại diện cha mẹ học sinh trường và có sự đồng thuận của nhà trường.

Hôm nay vào lúc 9g00, ngày 03 tháng 3 năm 2025 tại bảng tin phòng Hội đồng Trường THPT Trần Phú và trên trang web trường đã tiến hành công khai nguồn tài trợ giáo dục năm học 2024 – 2025 như sau:

*** Thành phần tham dự**

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Lê Phước Kiệm	Trưởng ban đại diện CMHS
2	Lê Thị Ánh Hồng	Phó ban đại diện CMHS
3	Nguyễn Đức Chính	Hiệu trưởng nhà trường
4	Phan Võ Bảo Yến	Phụ trách kế toán
5	Trần Thị Ngọc Châu	Trưởng ban thanh tra nhân dân

STT	Họ và tên	Chức vụ
6	Quách Thị Thanh Thúy	Thủ Quỹ

*** Nội dung biên bản:**

Tiến hành công khai và niêm yết công khai nguồn tài trợ giáo dục năm học 2024 - 2025 gồm:

1. Tổng số tiền cha mẹ học sinh đã tài trợ từ tháng 9/2024 đến 23/01/2025

Nội dung	Số tiền
Khối 10	264.500.000
Khối 11	264.150.000
Khối 12	244.550.000
Toàn trường	773.200.000
Tiền tồn năm học 2023 – 2024	3.846.251
Tổng tiền	<u>777.046.251</u>

Ghi chú: Danh sách và số tiền cha mẹ học sinh tài trợ đã thông tin tại lớp khi họp CMHS và dán công khai ở bảng thông báo của trường để CMHS kiểm tra vào kỳ họp cuối học kỳ I năm học 2024 - 2025.

2. Số tiền vận động tài trợ giáo dục được nhà trường quản lý để chi hỗ trợ các hoạt động giáo dục, khen thưởng cho học sinh toàn trường.

3. Tất cả các nội dung chi liên quan đến nguồn tài trợ giáo dục đều được nhà trường xin ý kiến của Ban đại diện cha mẹ học sinh trường trước khi thực hiện.

4. Tất cả các nội dung chi đều có kế hoạch, chứng từ kế toán theo đúng quy định và được lưu trữ tại phòng tài vụ của nhà trường.

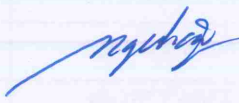
5. Cuối năm học, nhà trường sẽ công khai toàn bộ thu chi kinh phí vận động tài trợ giáo dục để toàn thể cha mẹ học sinh và viên chức giám sát.

Nhà trường tiến hành công khai để cha mẹ học sinh, toàn thể viên chức đơn vị giám sát.

Trưởng Ban đại diện Trưởng Ban thanh tra nhân dân Hiệu trưởng

Cha Mẹ Học sinh

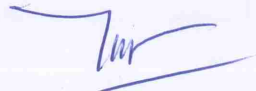

Lê Phước Kiệm


Trần Thị Ngọc Châu


Nguyễn Đức Chính

CHỮ KÝ CỦA ĐẠI DIỆN NHỮNG NGƯỜI BIẾT VIỆC CÔNG KHAI


Hoàng Thị Hòa


Trần Thị Trúc Uyên

DANH SÁCH CÁC LỚP TÀI TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

NĂM HỌC 2024-2025

Lớp	Số tiền
A1	8.400.000
A2	13.600.000
A3	15.600.000
A4	19.900.000
A5	16.200.000
A6	16.300.000
A7	10.900.000
A8	11.200.000
A9	7.700.000
A10	12.600.000
A11	17.700.000
A12	14.350.000
A13	16.800.000
A14	9.200.000
A15	19.400.000
A16	12.600.000
A17	5.700.000
A18	16.400.000
	244.550.000

Tổng cộng 773.200.000

Lớp	Số tiền
B1	12.000.000
B2	14.600.000
B3	9.500.000
B4	17.200.000
B5	10.300.000
B6	18.100.000
B7	14.200.000
B8	15.100.000
B9	9.800.000
B10	13.700.000
B11	15.750.000
B12	10.100.000
B13	7.600.000
B14	7.000.000
B15	17.400.000
B16	15.500.000
B17	14.700.000
B18	14.000.000
B19	11.900.000
B20	9.900.000
B21	5.800.000
	264.150.000

Lớp	Số tiền
C1	10.000.000
C2	16.000.000
C3	16.200.000
C4	17.500.000
C5	12.200.000
C6	16.600.000
C7	15.800.000
C8	13.600.000
C9	13.300.000
C10	16.500.000
C11	18.800.000
C12	18.400.000
C13	21.800.000
C14	11.300.000
C15	14.000.000
C16	17.800.000
C17	14.700.000
	264.500.000